FireAnt

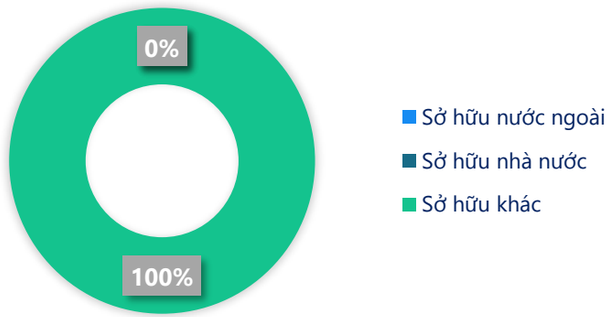
CTCP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (UPCOM: PLA)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

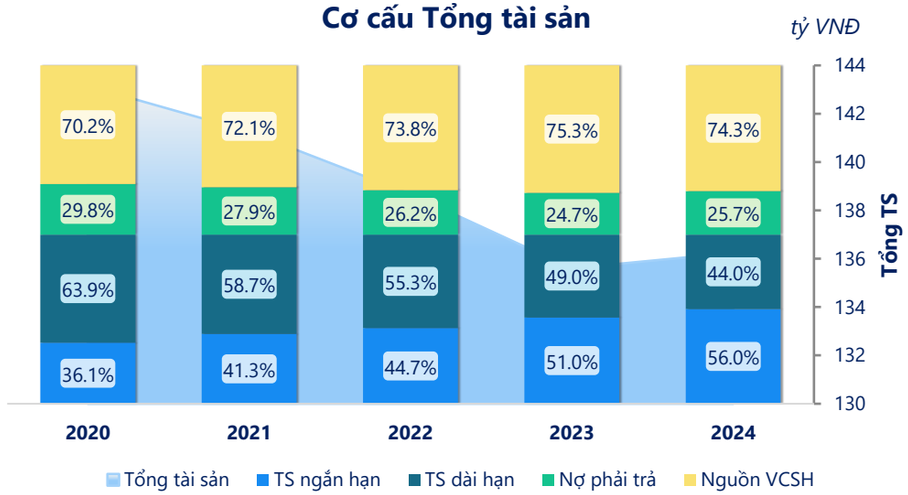
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,100
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	875
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	101
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
PLA		7.1%	2.3%	-10.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



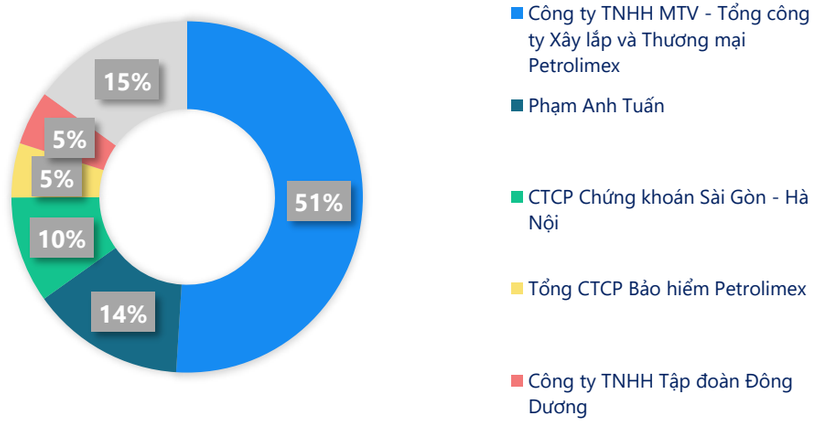
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PLA** năm 2024 tăng trưởng **0.47%** so với năm trước, đạt **136.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 56.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 74.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

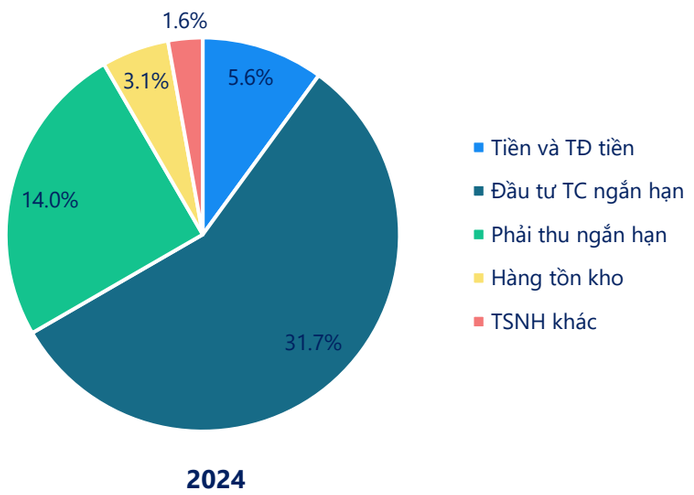


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

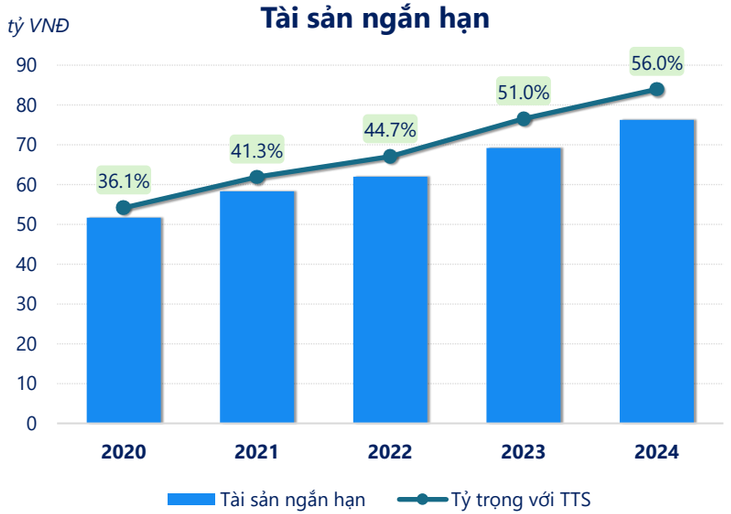
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Phạm Anh Tuấn nắm giữ 14.2% và đứng thứ 3 là CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội nắm giữ 9.80%.

CTCP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (UPCOM: PLA)

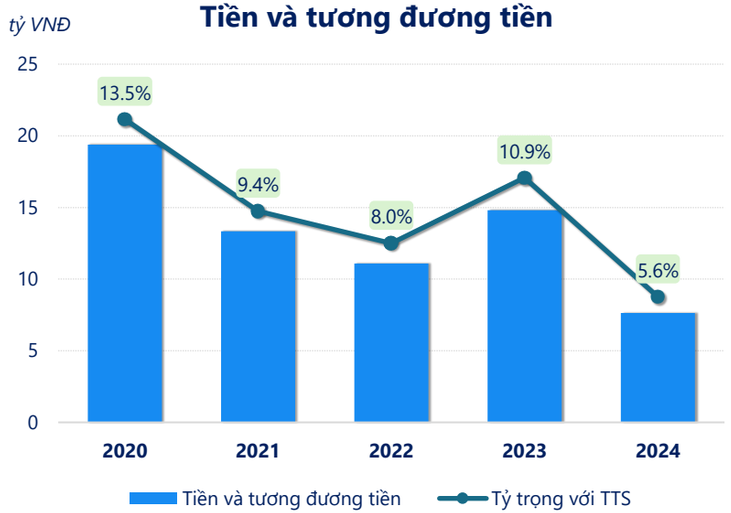
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



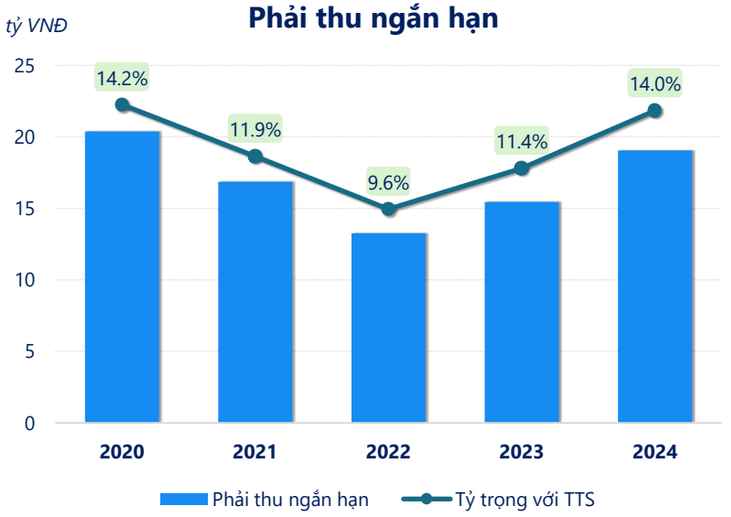
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PLA đạt **76.25** tỷ đồng, tăng trưởng **10.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **56.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



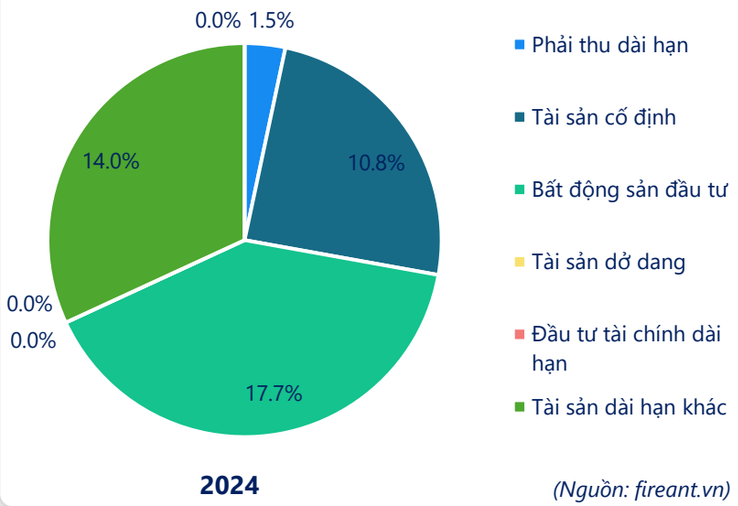
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

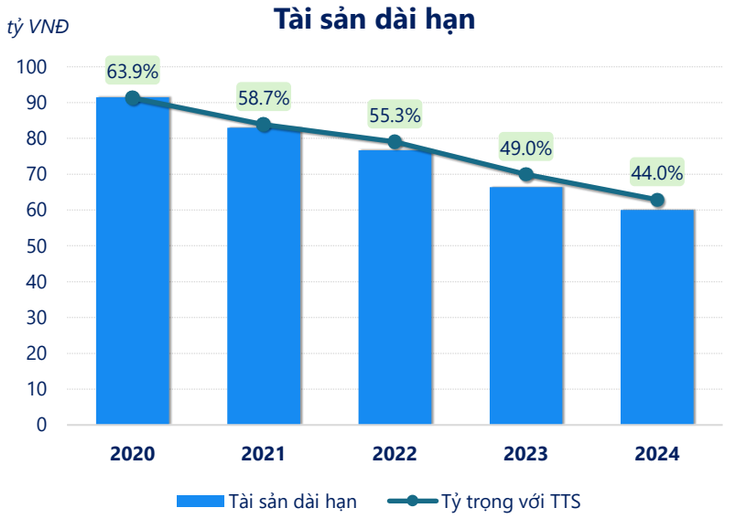
CTCP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (UPCOM: PLA)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



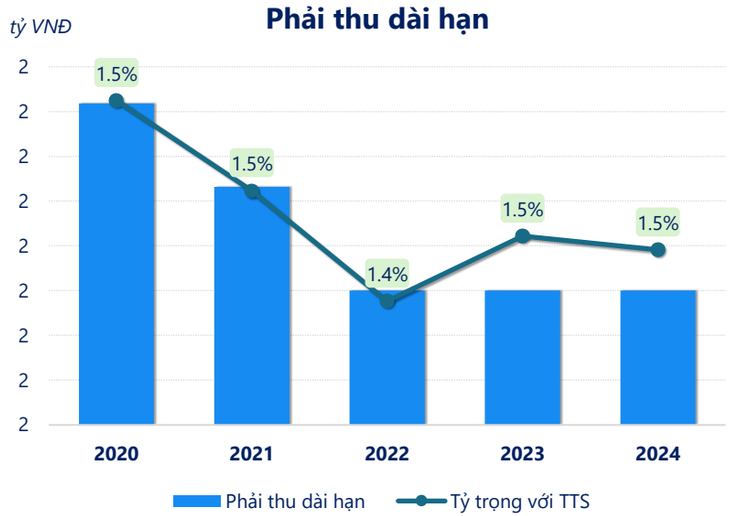
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

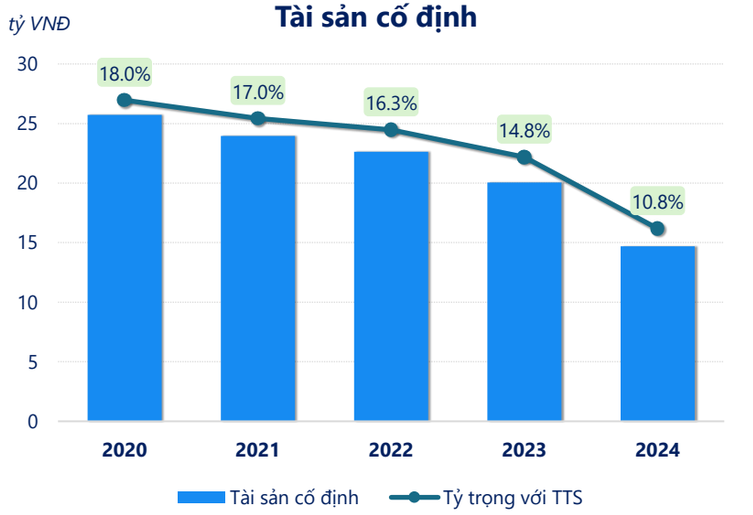


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **59.99** tỷ đồng giảm **9.66%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **44.0%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **17.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 14.0%.

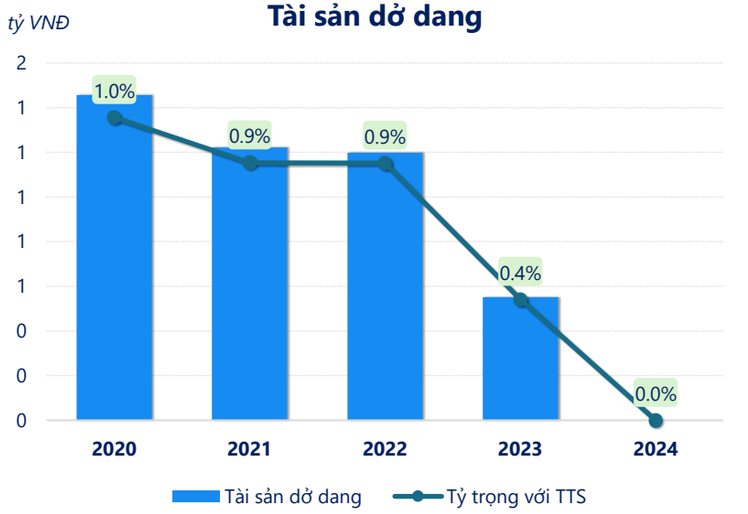
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

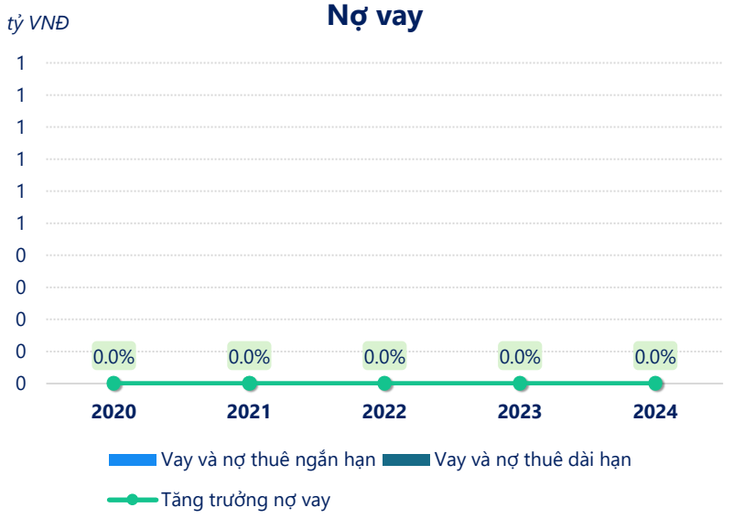
Tài sản dở dang



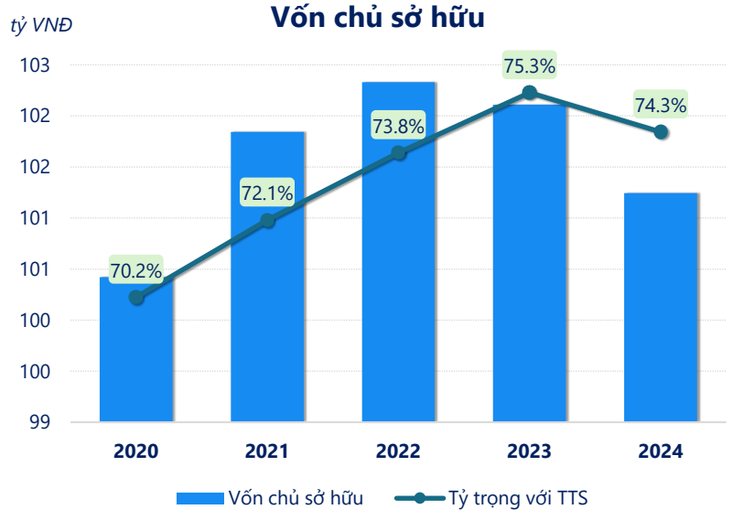
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (UPCOM: PLA)

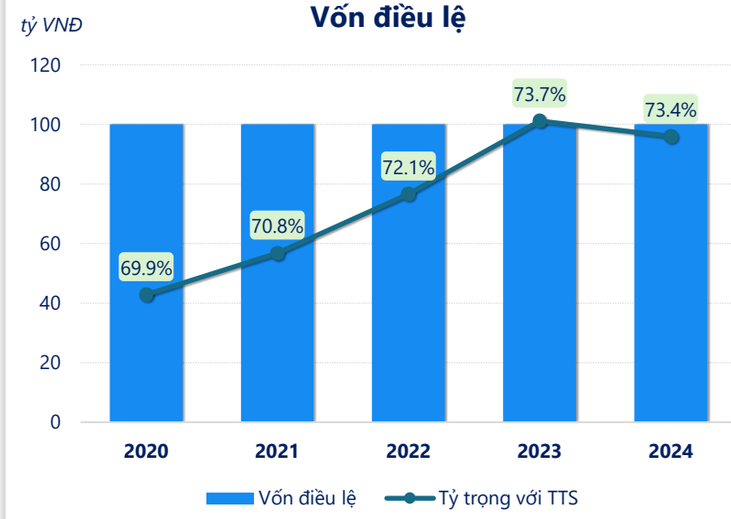
Nợ vay



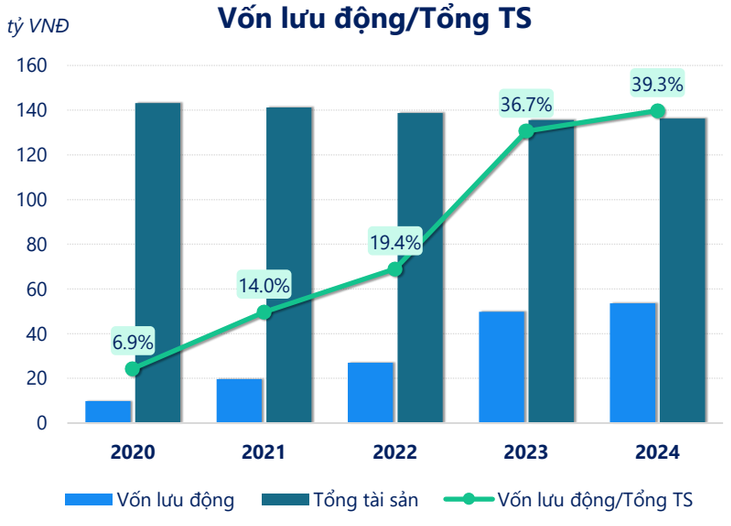
Vốn chủ sở hữu



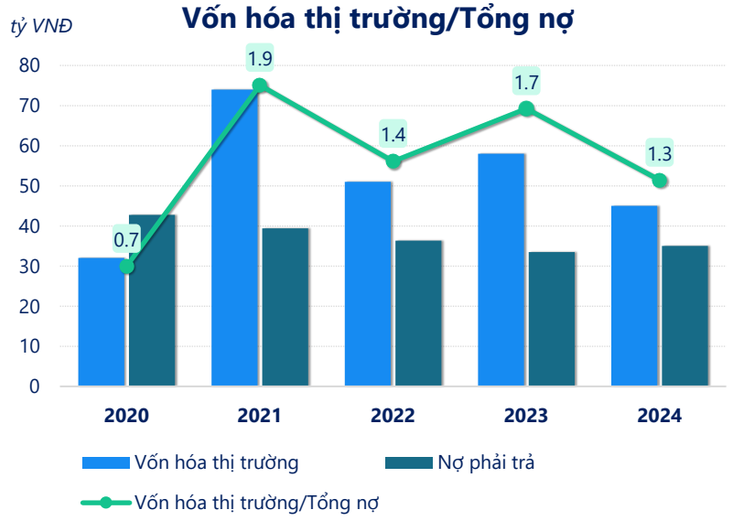
Vốn điều lệ



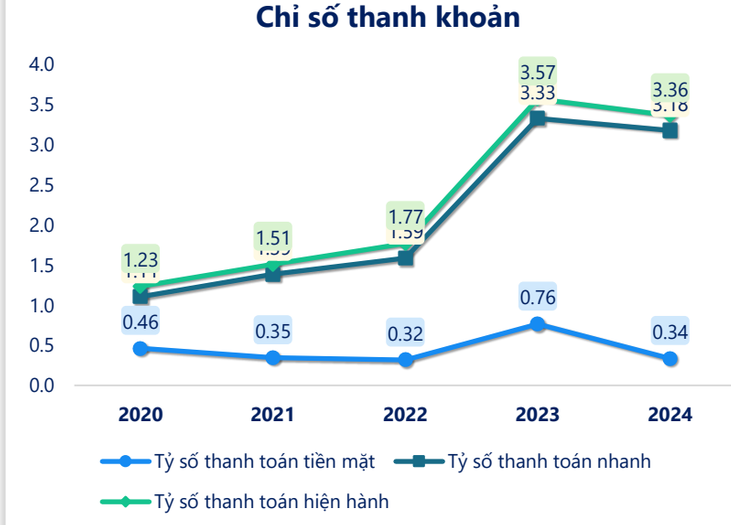
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (UPCOM: PLA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**136**	**136**	**0.5%**
Tài sản ngắn hạn	76.3	69.2	10.2%
Tiền và tương đương tiền	7.64	14.8	-48.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.2	31.3	38.2%
Phải thu ngắn hạn	19.0	15.4	23.2%
Hàng tồn kho	4.22	4.70	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.16	2.98	-27.5%
Tài sản dài hạn	**60.0**	**66.4**	**-9.7%**
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản cố định	14.7	20.1	-26.7%
Bất động sản đầu tư	24.2	22.5	7.6%
Tài sản dở dang	0	0.55	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**19.1**	**21.3**	**-10.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	35.0	33.5	4.5%
Nợ ngắn hạn	**22.7**	**19.4**	**17.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.47	0.80	-41.5%
Nợ dài hạn	12.3	14.1	-12.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**101**	**102**	**-0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**101**	**102**	**-0.8%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**46.9**	**53.3**	**49.9**	**54.7**	**54.4**
Giá vốn hàng bán	34.3	39.8	35.6	37.8	36.8
Lợi nhuận gộp	**12.6**	**13.5**	**14.3**	**16.9**	**17.5**
Doanh thu HĐTC	2.67	3.78	1.93	2.67	1.81
Chi phí TC	0.02	0.03	0.00	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	-0.04	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.64	5.78	4.58	4.08	3.99
Chi phí QLDN	9.99	9.63	10.1	14.2	14.7
LN thuần từ HĐKD	**1.61**	**1.85**	**1.54**	**1.28**	**0.65**
Lợi nhuận khác	-0.17	0.17	-0.04	-0.31	-0.06
LN trước thuế	**1.45**	**2.02**	**1.51**	**0.97**	**0.59**
Lợi nhuận sau thuế	**1.20**	**1.73**	**1.07**	**0.38**	**0.09**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.73**	**1.22**	**0.51**	**-0.35**	**-0.46**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.27	3.34	5.82	5.49	3.47
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.38	-9.21	-7.77	-1.47	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.18	-0.18	-0.31	-0.31	-0.37
Tiền đầu kỳ	30.2	19.4	13.3	11.1	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.8**	**-6.05**	**-2.26**	**3.72**	**-7.18**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	19.4	13.3	11.1	14.8	7.64

Powered by Infographic